**BÁO CÁO**

**MẪU 1**

**Kết quả thanh tra, kiểm tra trong dịp Tết Trung thu**

 **năm 2019 do Đoàn liên ngành tỉnh thực hiện**

**I. Ghi nhận báo cáo của các địa phương với Đoàn liên ngành tỉnh.**

1. Công tác chỉ đạo của địa phương.

2. Công tác tuyên truyền, giáo dục.

3. Việc triển khai thực hiện Kế hoạch Tết Trung thu 2019.

**II. Kết quả thanh tra, kiểm tra tại cơ sở thực phẩm do Đoàn liên ngành tỉnh phối hợp với địa phương thực hiện:**

*Bảng 1: Tóm tắt kết quả thanh tra, kiểm tra:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Tỷ lệ % so với tổng số được thanh tra** |
| 1 | Tổng số cơ sở được thanh tra |  |  |
| 2 | Số cơ sở có vi phạm |  |  |
| 3 | Số cơ sở vi phạm bị xử lý, Trong đó: |  |  |
| 3.1 | Số cơ sở vi phạm đã được xử lý ngay trong qúa trình thanh tra *(nêu rõ hình thức xử lý):* |  |  |
| 3.2 | Số cơ sở có vi phạm đã giao địa phương xử lý |  |  |

*Bảng 2: Nội dung vi phạm chủ yếu tại các cơ sở thực phẩm:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung vi phạm** | **Số CS được thanh tra** | **Số cơ sở vi phạm** | **Tỷ lệ %** |
| 1 | Vi phạm quy định về sử dụng nguyên liệu thực phẩm trong sản xuất, chế biến thực phẩm |  |  |  |
| 2 | Vi phạm quy định về sử dụng phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm trong sản xuất, chế biến thực phẩm |  |  |  |
| 3 | Vi phạm quy định về sử dụng hoá chất trong sản xuất, chế biến thực phẩm |  |  |  |
| 4 | Vi phạm quy định về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm |  |  |  |
| 5 | Vi phạm quy định về sử dụng vật liệu bao gói, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm |  |  |  |
| 6 | Vi phạm quy định về tiêu chuẩn sức khoẻ trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm |  |  |  |
| 7 | Vi phạm quy định về tập huấn kiến thức ATTP, cán bộ kỹ thuật, nhân viên kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm |  |  |  |
| 8 | Vi phạm quy định về thực hành an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm |  |  |  |
| 9 | Vi phạm quy định về điều kiện chung bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm |  |  |  |
| 10 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong bảo quản thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm |  |  |  |
| 11 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong vận chuyển thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm |  |  |  |
| 12 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm tươi sống có nguồn gốc thuỷ sản |  |  |  |
| 13 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật tươi sống làm thực phẩm |  |  |  |
| 14 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm tươi sống có nguồn gốc thực vật |  |  |  |
| 15 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến |  |  |  |
| 16 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc loại hình cửa hàng ăn uống, cửa hàng, quầy hàng kinh doanh thức ăn ngay, thực phẩm chín |  |  |  |
| 17 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc loại hình chế biến suất ăn sẵn, căng tin kinh doanh ăn uống, bếp ăn tập thể, bếp ăn, nhà hàng ăn uống của khách sạn, khu nghĩ dưỡng, nhà hàng ăn uống |  |  |  |
| 18 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong kinh doanh thức ăn đường phố |  |  |  |
| 19 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP đối với thực phẩm chức năng, thực phẩm biến đổi gen, thực phẩm chiếu xạ |  |  |  |
| 20 | Vi phạm quy định về Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP |  |  |  |
| 21 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP đồi với thực phẩm nhập khẩu, thực phẩm xuất khẩu |  |  |  |
| 22 | Vi phạm quy định về bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thực phẩm |  |  |  |
| 23 | Vi phạm quy định về thông tin, giáo dục, truyền thông về an toàn thực phẩm |  |  |  |
| 24 | Vi phạm quy định về kiểm nghiệm mẫu |  |  |  |
| 25 | Vi phạm quy định về phòng ngừa, ngăn chặn, khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm và thực hiện các giải pháp hạn chế nguy cơ mất an toàn thực phẩm |  |  |  |
| 26 | Vi phạm quy định về truy xuất nguồn gốc đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn |  |  |  |

*Bảng 3: Kết qủa kiểm nghiệm mẫu do Đoàn tỉnh thực hiện*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại xét nghiệm** | **Kết quả xét nghiệm mẫu** |
| **Tổng số mẫu xét nghiệm** | **Số mẫu không đạt** | **Tỷ lệ % không đạt** |
| 1 | Xét nghiệm tại labo |  |  |  |
| 1.1 | Hoá lý |  |  |  |
| 1.2 | Vi sinh |  |  |  |
| 2 | Tổng số XN tại labo |  |  |  |
| 2.1 | Xét nghiệm nhanh |  |  |  |
| **3** | **Cộng** |  |  |  |

**III. Nhận xét, đánh giá chung**

 Đề nghị nhận xét, đánh giá cụ thể theo số liệu tại các bảng từ 1 - 3; nêu rõ những điểm mạnh, những tồn tại, hạn chế của từng địa phương.

**IV. Đề xuất kiến nghị của đoàn và ghi nhận kiến nghị của địa phương.**

 (ghi cụ thể)

 **BÁO CÁO**

**MẪU 2**

**Kết quả thanh tra, kiểm tra trong dịp Tết Trung thu 2019**

 **do địa phương thực hiện (huyện, xã)**

**I. Công tác chỉ đạo:** (nêu cụ thể)

**II. Kết quả thanh tra, kiểm tra tại cơ sở thực phẩm** *(không bao gồm các cơ sở do đoàn liên ngành Tỉnh thực hiện và báo cáo):*

1. Việc tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra

 Tổng số đoàn thanh tra, kiểm tra. Trong đó:

 1.1 Số đoàn thanh tra, kiểm tra tuyến huyện:

 1.2 Số đoàn kiểm tra tuyến xã:

2. Kết quả thanh tra, kiểm tra:

*Bảng 1: Kết quả thanh tra, kiểm tra:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình cơ sở****thực phẩm** | **Tổng số cơ sở** | **Số CS được thanh, kiểm tra** | **Số cơ sở đạt** | **Tỷ lệ % đạt** |
| 1 | Sản xuất, chế biến |  |  |  |  |
| 2 | Kinh doanh |  |  |  |  |
| 3 | Dịch vụ ăn uống |  |  |  |  |
| **Tổng số (1 + 2 + 3)** |  |  |  |  |

*Bảng 2: Tình hình vi phạm và xử lý vi phạm*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tổng hợp tình hình vi phạm** | **Số lượng** | **Tỷ lệ % so với số được kiểm tra** |
| 1 | Tổng số cơ sở được thanh tra, kiểm tra |  |  |
| 2 | Số cơ sở có vi phạm |  |  |
| 3 | Số cơ sở vi phạm bị xử lý. Trong đó: |  |  |
| 3.1 | Hình thức phạt chính: |  |  |
|  | Số cơ sở bị cảnh cáo |  |  |
|  | Số cơ sở bị phạt tiền |  |  |
|  | Tổng số tiền phạt |  |  |
| 3.2. Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả |
| \* | Số cơ sở bị đóng cửa |  |  |
| \* | Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành sản phẩm |  |  |
|  | Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành |  |  |
| \* | Số cơ sở bị tiêu huỷ sản phẩm |  |  |
|  | Tổng số loại sản phẩm bị tiêu hủy |  |  |
| \* | Số cơ sở phải khắc phục về nhãn |  |  |
|  | Số loại sản phẩm có nhãn phải khắc phục |  |  |
| \* | Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu q/cáo |  |  |
|  | Số loại tài liệu q/cáo bị đình chỉ lưu hành |  |  |
| \* | Các xử lý khác |  |  |
| 3.3 | Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý |  |  |
| 3.4 | Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhở) |  |  |

*Bảng 3: Các nội dung vi phạm chủ yếu*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung vi phạm** | **Số CS được thanh tra** | **Số cơ sở vi phạm** | **Tỷ lệ %** |
| 1 | Vi phạm quy định về sử dụng nguyên liệu thực phẩm trong sản xuất, chế biến thực phẩm |  |  |  |
| 2 | Vi phạm quy định về sử dụng phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm trong sản xuất, chế biến thực phẩm |  |  |  |
| 3 | Vi phạm quy định về sử dụng hoá chất trong sản xuất, chế biến thực phẩm |  |  |  |
| 4 | Vi phạm quy định về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm |  |  |  |
| 5 | Vi phạm quy định về sử dụng vật liệu bao gói, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm |  |  |  |
| 6 | Vi phạm quy định về tiêu chuẩn sức khoẻ trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm |  |  |  |
| 7 | Vi phạm quy định về tập huấn kiến thức ATTP, cán bộ kỹ thuật, nhân viên kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm |  |  |  |
| 8 | Vi phạm quy định về thực hành an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm |  |  |  |
| 9 | Vi phạm quy định về điều kiện chung bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm |  |  |  |
| 10 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong bảo quản thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm |  |  |  |
| 11 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong vận chuyển thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm |  |  |  |
| 12 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm tươi sống có nguồn gốc thuỷ sản |  |  |  |
| 13 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật tươi sống sử dụng làm thực phẩm |  |  |  |
| 14 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm tươi sống có nguồn gốc thực vật |  |  |  |
| 15 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến |  |  |  |
| 16 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc loại hình cửa hàng ăn uống, cửa hàng, quầy hàng kinh doanh thức ăn ngay, thực phẩm chín |  |  |  |
| 17 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc loại hình chế biến suất ăn sẵn, căng tin kinh doanh ăn uống, bếp ăn tập thể, bếp ăn, nhà hàng ăn uống của khách sạn, khu nghĩ dưỡng, nhà hàng ăn uống |  |  |  |
| 18 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong kinh doanh thức ăn đường phố |  |  |  |
| 19 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP đối với thực phẩm chức năng, thực phẩm biến đổi gen, thực phẩm chiếu xạ |  |  |  |
| 20 | Vi phạm quy định về Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP |  |  |  |
| 21 | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP đồi với thực phẩm nhập khẩu, thực phẩm xuất khẩu |  |  |  |
| 22 | Vi phạm quy định về bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thực phẩm |  |  |  |
| 23 | Vi phạm quy định về thông tin, giáo dục, truyền thông về an toàn thực phẩm |  |  |  |
| 24 | Vi phạm quy định về kiểm nghiệm thực phẩm |  |  |  |
| 25 | Vi phạm quy định về phòng ngừa, ngăn chặn, khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm và thực hiện các giải pháp hạn chế nguy cơ mất an toàn thực phẩm |  |  |  |
| 26 | Vi phạm quy định về truy xuất nguồn gốc đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn |  |  |  |

*Bảng 4: Kết quả kiểm nghiệm mẫu:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại xét nghiệm** | **Kết quả xét nghiệm mẫu** |
| **Tổng số mẫu xét nghiệm** | **Số mẫu không đạt** | **Tỷ lệ % không đạt** |
| 1 | Xét nghiệm tại labo |  |  |  |
| 1.1 | Hóa lý |  |  |  |
| 1.2 | Vi sinh |  |  |  |
| 2 | Tổng số XN tại labo |  |  |  |
| 2.1 | XN nhanh |  |  |  |
| 3 | **Cộng** |  |  |  |

**III. Nhận xét, đánh giá chung**

(Đề nghị nhận xét, đánh giá cụ thể theo số liệu thực tế tại các bảng từ 1 – 4).

**IV. Đề xuất kiến nghị (ghi cụ thể):**